KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DRL)

CTCP Thủy điện - Điện lực 3

Ngày 31/12/2024	57,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**-5.9%**	**-7.4%**

DT thuần *2024*
91.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼13.7| -13.4%

LN thuần *2024*
56.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼16.5| -22.7%

LN sau thuế *2024*
44.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼13.2| -22.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
61.4%
YoY: +/-▼ 7.4%

ROE *2024*
38.8%
YoY: +/-▼ 10.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	57,000 - 64,023
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	542
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,795
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.13
EPS	4,700
P/E	12.1

Cơ cấu sở hữu

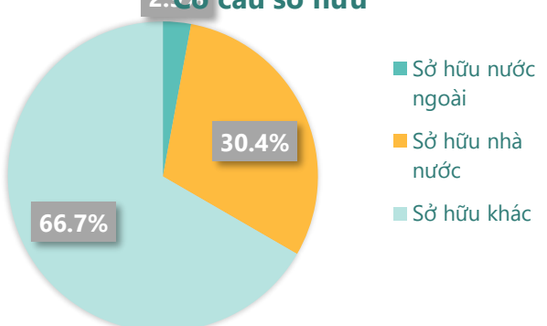

Cơ cấu cổ đông

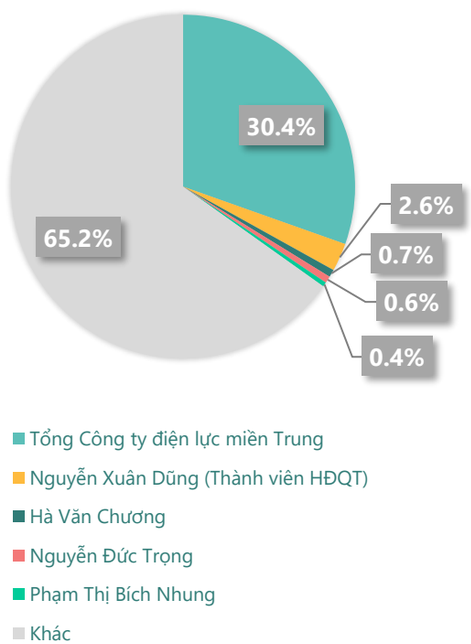

Lịch sử giá

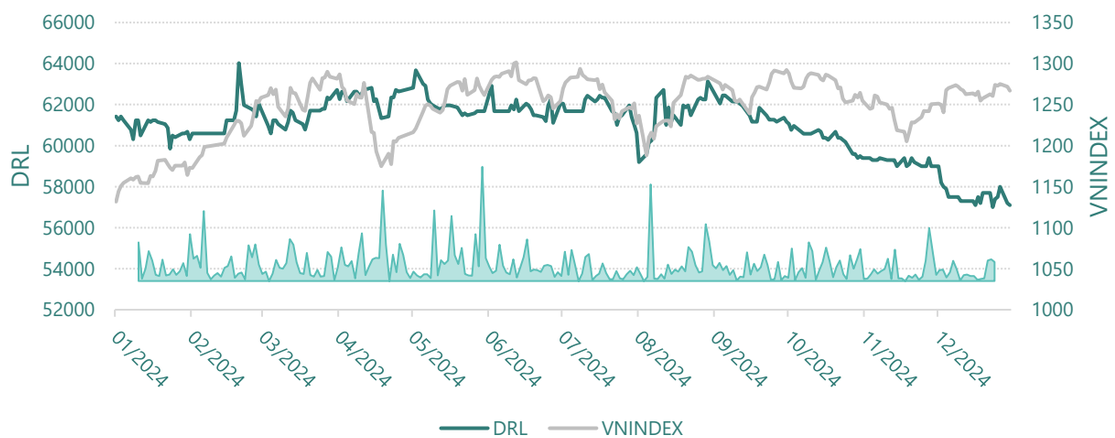

Kết quả kinh doanh **DRL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 13.4%** chỉ còn **91.34** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.9%** chỉ còn **44.76** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **38.8%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

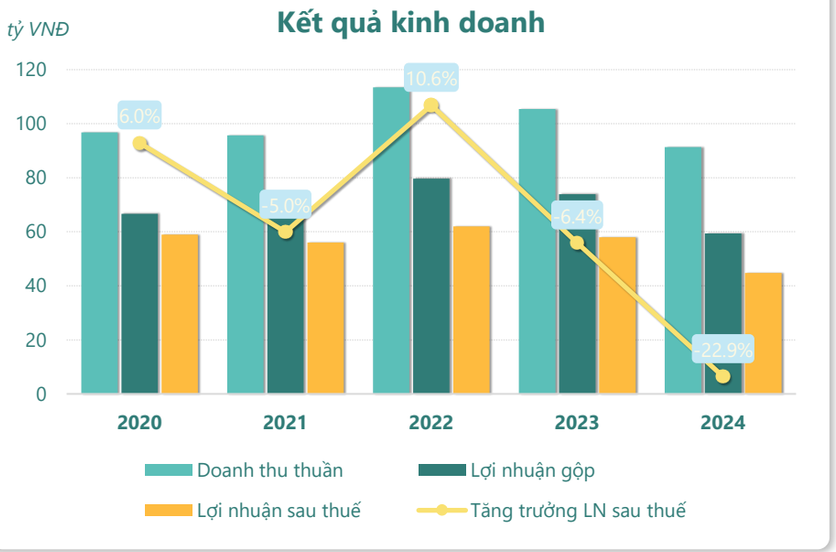

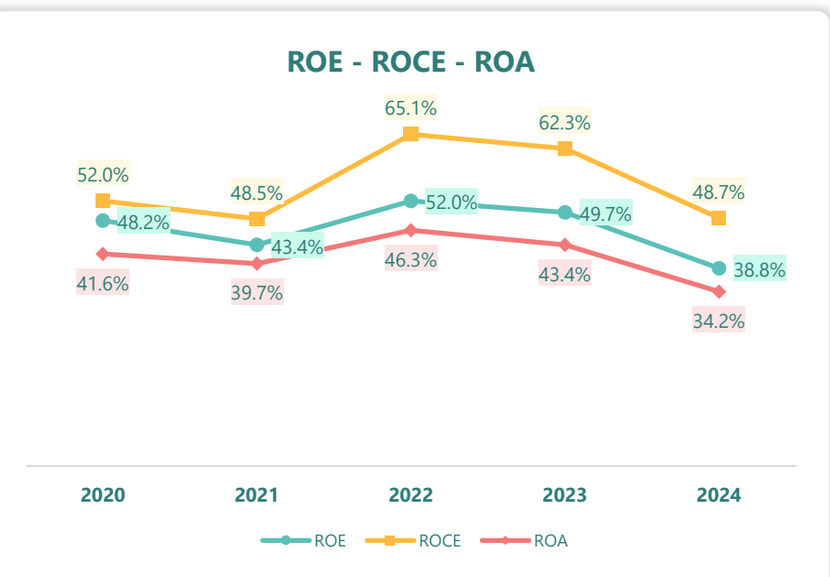

Năm **2024**, **DRL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **56.13** tỷ đồng, **giảm đi 16.49** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (66.50 tỷ đồng) là 10.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **6.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

ROE của DRL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **38.8%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

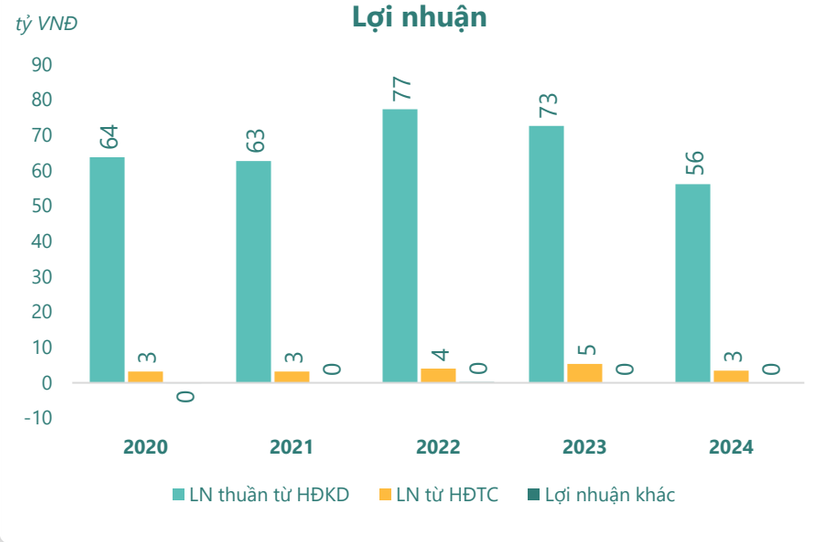

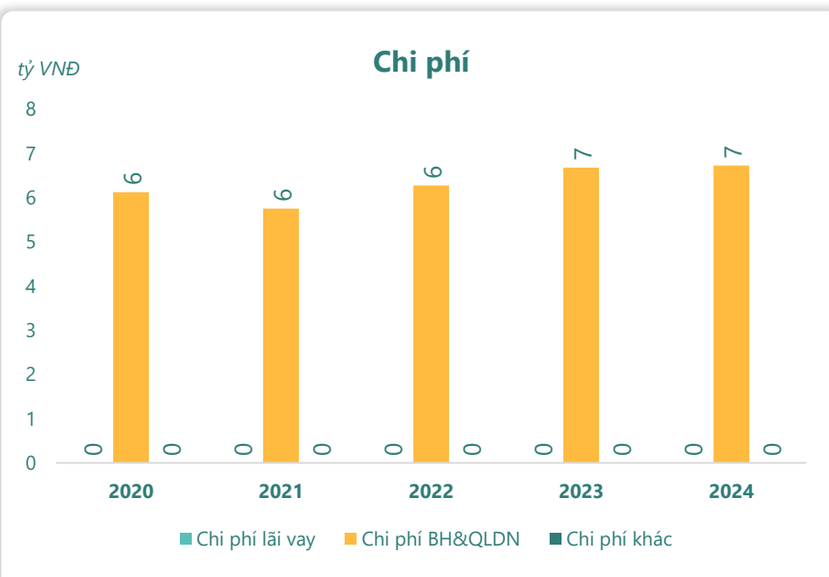

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

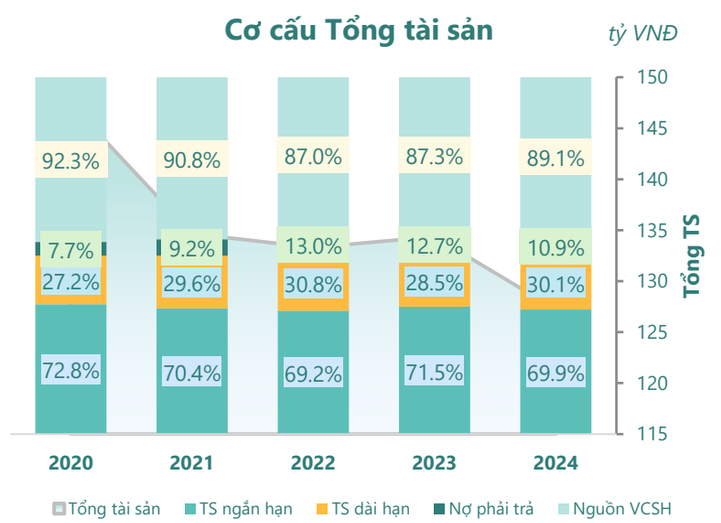

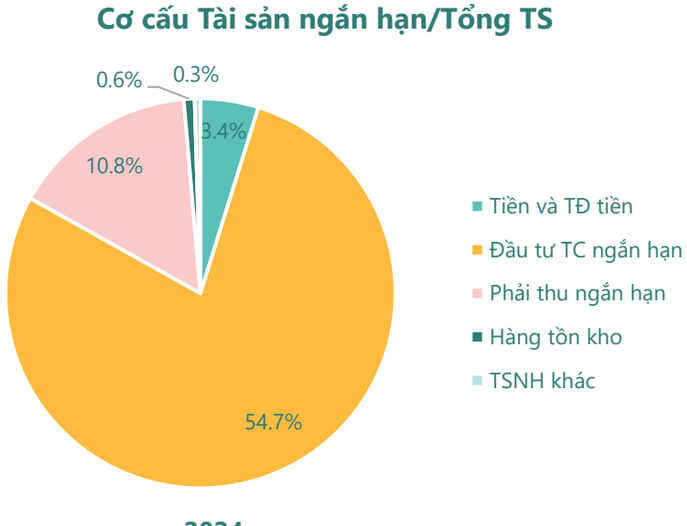

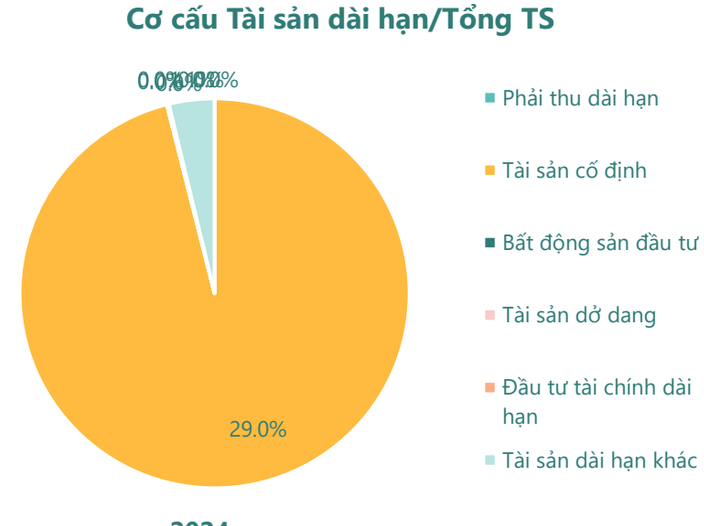

Tổng tài sản của **DRL** năm 2024 đạt **127.3** tỷ đồng, giảm **5.28%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 69.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DRL năm 2024 giảm **7.46%** so với năm trước, đạt **88.89** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **69.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **54.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.17%** so với năm trước và đạt **38.36** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **30.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.14%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

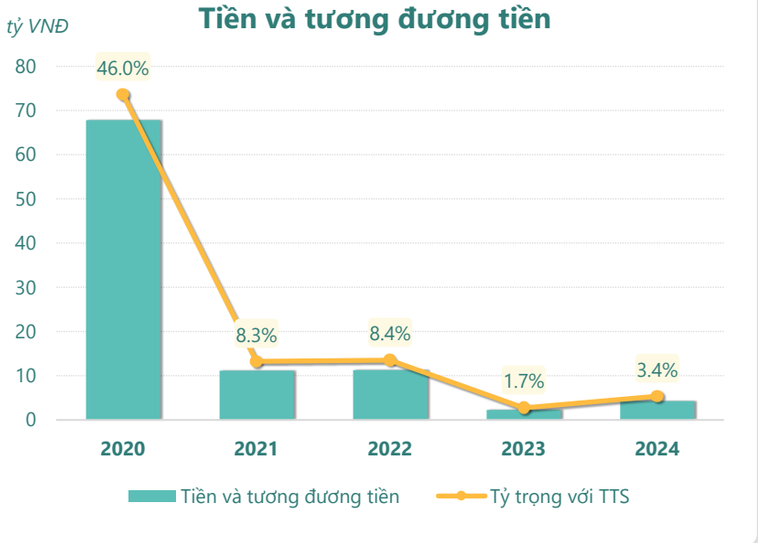

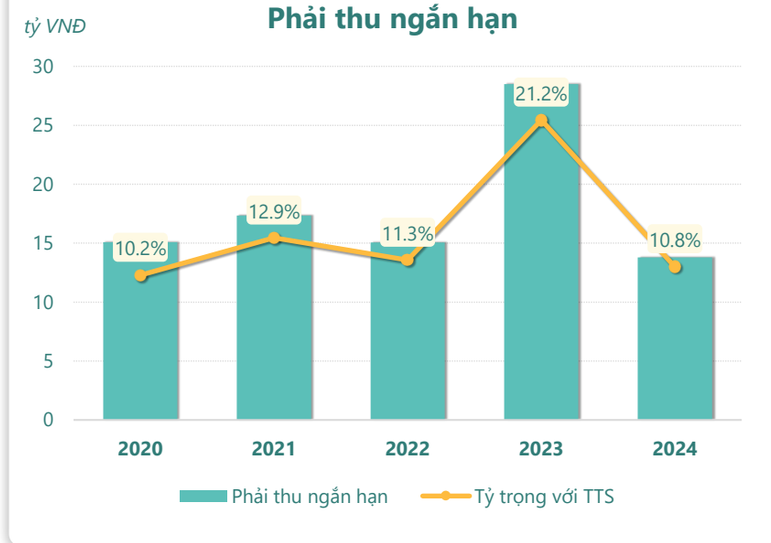

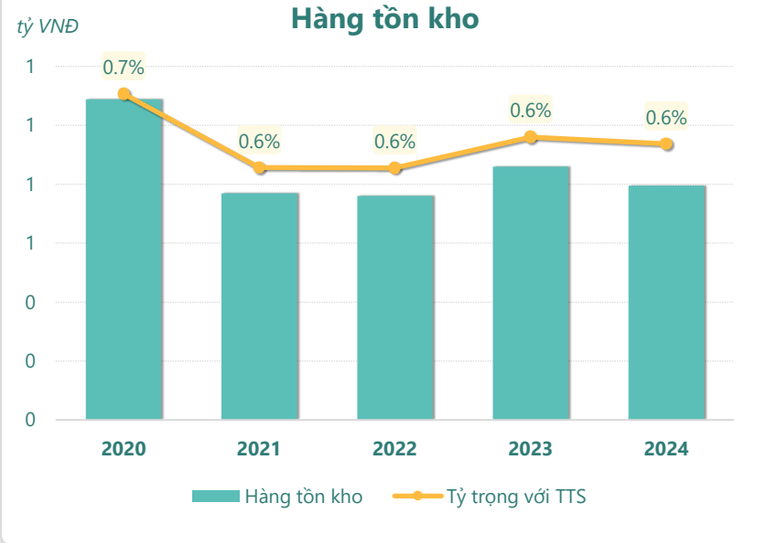

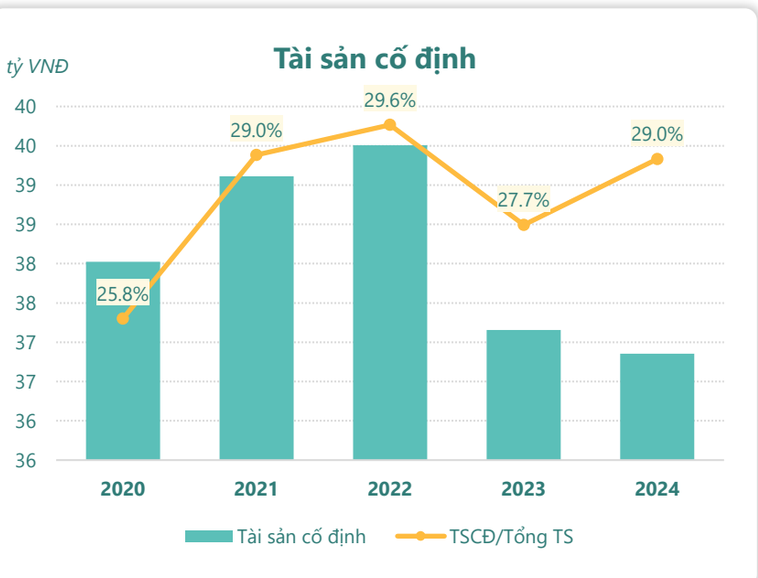

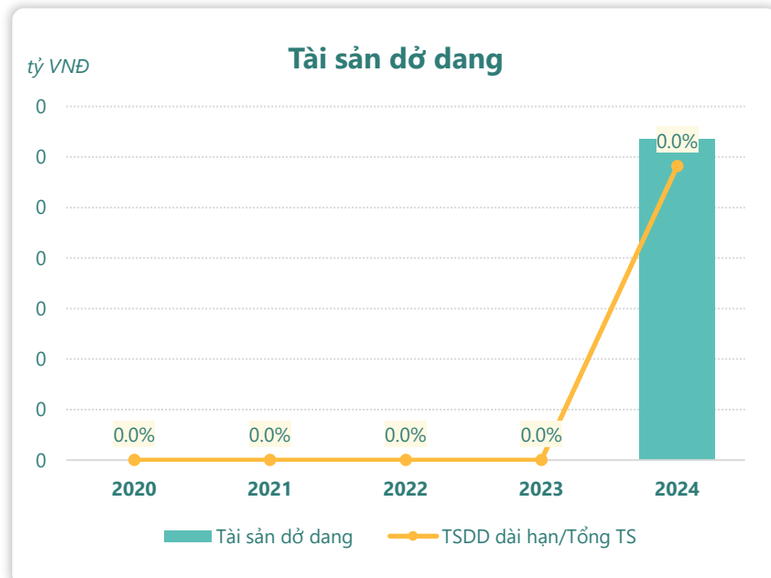

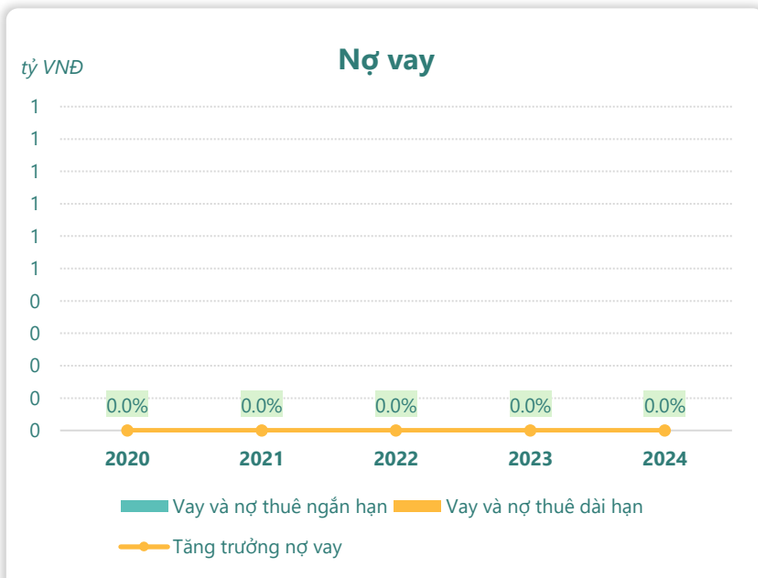

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

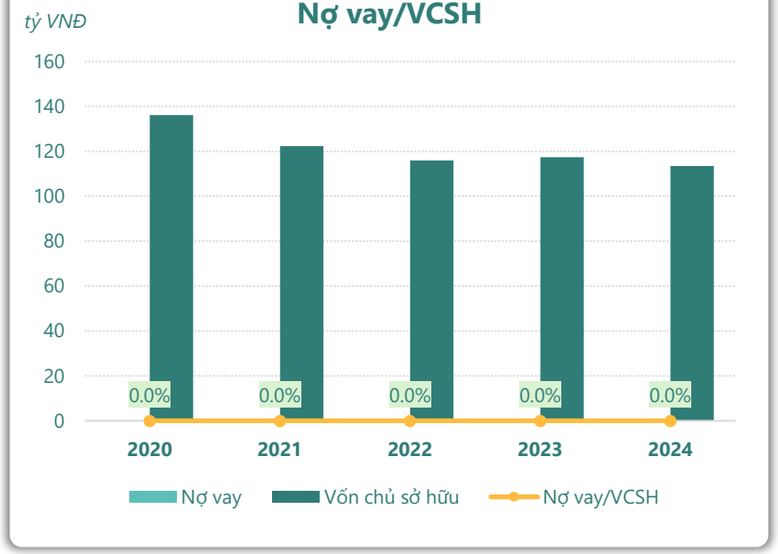

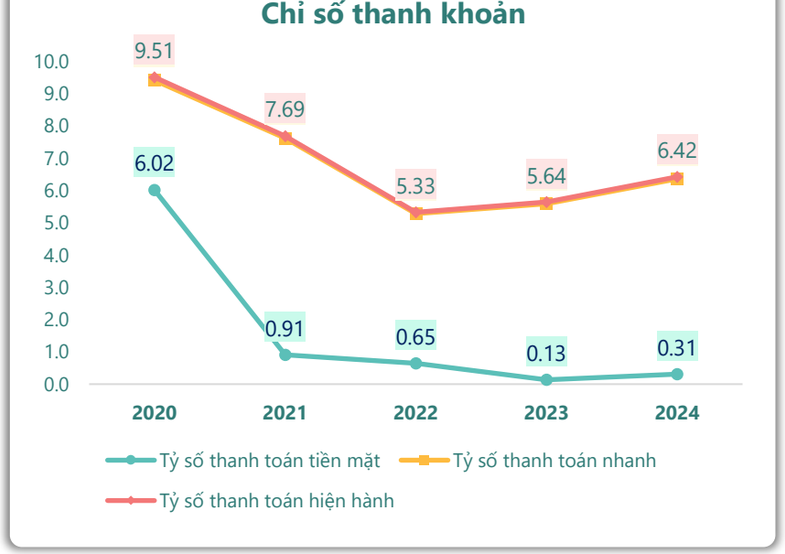

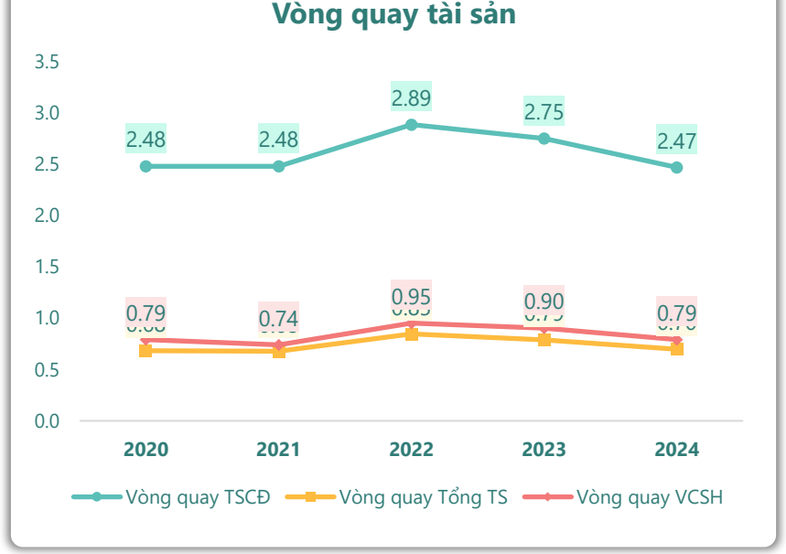

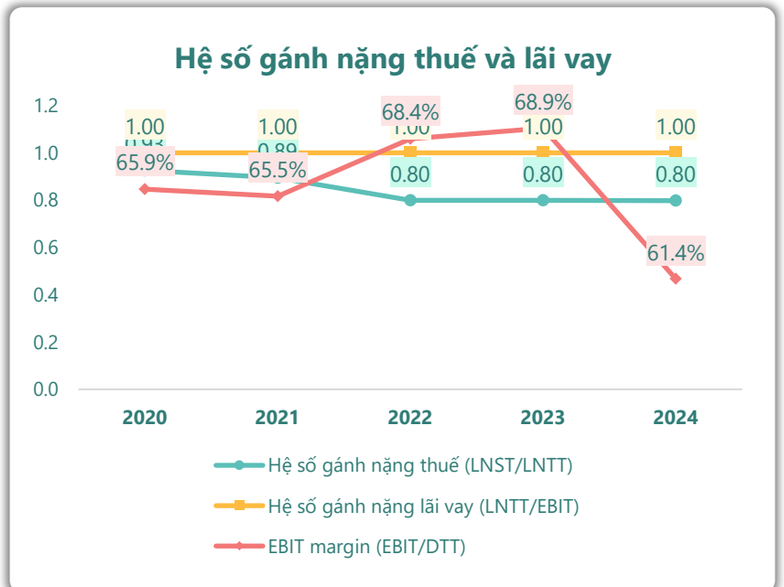

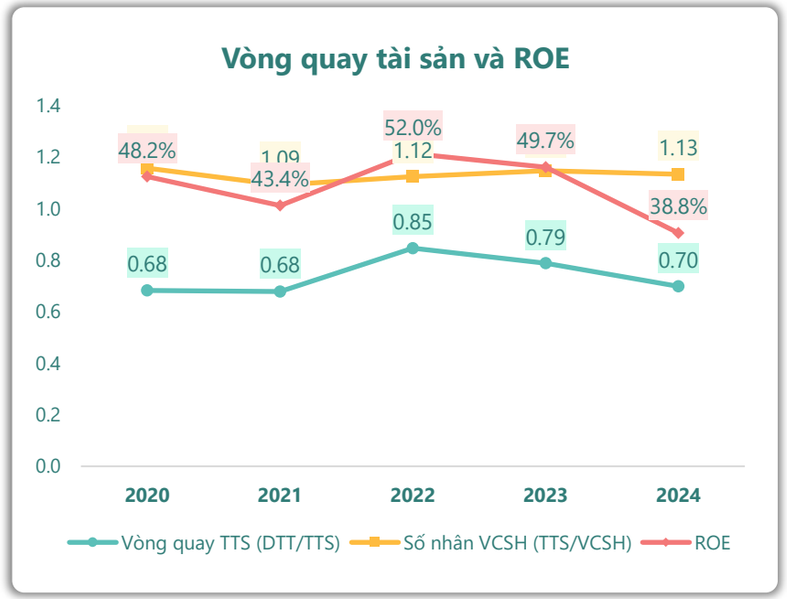

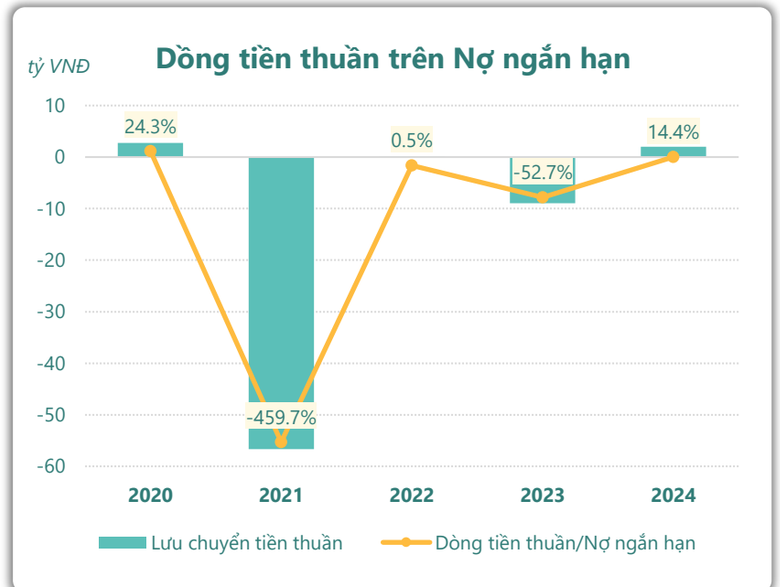

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**95.6**	**113**	**105**	**91.3**
Giá vốn hàng bán	30.4	33.8	31.5	31.9
Lợi nhuận gộp	**65.2**	**79.6**	**74.0**	**59.4**
Doanh thu HĐTC	3.19	3.98	5.34	3.44
Chi phí TC	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.75	6.28	6.68	6.72
LN thuần từ HĐKD	**62.7**	**77.3**	**72.6**	**56.1**
Lợi nhuận khác	0	0.21	0	0
LN trước thuế	**62.7**	**77.5**	**72.6**	**56.1**
Lợi nhuận sau thuế	**56.0**	**62.0**	**58.0**	**44.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**56.0**	**62.0**	**58.0**	**44.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.4	63.2	39.7	49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-43.8	1.24	4.60	-2.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.3	-64.3	-53.2	-45.6
Tiền đầu kỳ	67.9	11.2	11.3	2.29
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.7**	**0.09**	**-8.97**	**1.99**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.2	11.3	2.29	4.28

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**135**	**133**	**134**	**127**
Tài sản ngắn hạn	**94.8**	**92.3**	**96.1**	**88.9**
Tiền và tương đương tiền	11.2	11.3	2.29	4.28
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.5	65.0	64.2	69.6
Phải thu ngắn hạn	17.3	15.1	28.5	13.8
Hàng tồn kho	0.77	0.76	0.86	0.80
Tài sản ngắn hạn khác	0.04	0.22	0.21	0.42
Tài sản dài hạn	**39.9**	**41.0**	**38.3**	**38.4**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	39.1	39.5	37.2	36.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.06
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.74	1.50	1.14	1.45
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12.3**	**17.3**	**17.0**	**13.8**
Nợ ngắn hạn	**12.3**	**17.3**	**17.0**	**13.8**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.59	0.05	0.01	0.07
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**122**	**116**	**117**	**113**
Vốn chủ sở hữu	**122**	**116**	**117**	**113**
Vốn điều lệ	95.0	95.0	95.0	95.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**